

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN VÀ CÔNG TY CON
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 03/2016

(Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.235.640.279	649.200.915.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	89.986.070.294	73.911.689.969
1. Tiền	111		89.986.070.294	23.911.689.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.857.113.025	159.721.263.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.3)	100.306.292.533	74.211.699.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	91.413.805.989	103.035.924.414
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.3)	5.017.014.503	1.353.639.885
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(V.3)	(18.880.000.000)	(18.880.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	(V.4)	473.034.374.019	411.583.776.485
1. Hàng tồn kho	141		473.034.374.019	413.583.776.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.000.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.358.082.941	3.984.185.302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9a)	392.091.506	653.727.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.621.281.212	1.284.222.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.12b)	344.710.223	2.046.236.157
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.535.313.350	258.239.624.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	16.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.102.078.483	27.290.909.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(V.6)	50.970.386.875	22.095.020.833
Nguyên giá	222		72.287.669.718	39.924.166.004
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.317.282.843)	(17.829.145.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(V.7)	5.131.691.608	5.195.889.058
Nguyên giá	228		5.367.082.258	5.367.082.258
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(235.390.650)	(171.193.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.8)	177.662.638.467	154.130.889.179
Nguyên giá	231		219.211.004.261	188.698.523.595
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.548.365.794)	(34.567.634.416)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.860.303.869	54.224.092.220
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.5)	12.860.303.869	54.224.092.220
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.2)	10.448.830.466	11.012.943.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.119.310.461	7.683.423.702
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.840.000.000	6.840.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.510.479.995)	(3.510.479.995)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.445.462.065	11.564.789.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9b)	11.445.462.065	11.564.789.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.011.770.953.629	907.440.539.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**Quý 03 năm 2016****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		594.976.866.428	490.811.648.944
I. Nợ ngắn hạn	310		586.823.183.769	482.728.366.285
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.11)	15.791.061.798	12.316.115.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.11)	717.794.879	1.321.440.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.12a)	2.445.128.823	11.442.049.406
4. Phải trả người lao động	314	(V.13)	91.886.740	145.988.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.14)	3.631.140.695	1.713.294.160
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.15a)	3.269.869.460	195.707.796
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.10)	529.142.056.840	415.791.328.165
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.16)	8.404.260.000	13.736.716.806
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.17)	23.329.984.534	26.065.725.623
II. Nợ dài hạn	330		8.153.682.659	8.083.282.659
1. Phải trả dài hạn khác	337	(V.15b)	6.961.400.000	6.891.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.192.282.659	1.192.282.659
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.794.087.202	416.628.890.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.18.1)	416.794.087.202	416.628.890.753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.742.000.000	49.742.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	(V.18.1)	109.445.996.298	100.624.824.222
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(V.18.1)	4.532.041.140	4.131.043.100
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(V.18.4)	28.074.049.764	37.131.023.431
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		15.275.994.870	6.691.354.203
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.798.054.894	30.439.669.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.011.770.953.629	907.440.539.697

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2016


Bùi Thị Anh Thư
Người lập

Trần Thị Lụa
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Hàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	353.011.739.879	280.616.619.563	1.616.423.374.601	1.158.428.463.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.2)	8.241.288	-	22.865.204	26.646.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.3)	353.003.498.591	280.616.619.563	1.616.400.509.397	1.158.401.817.363
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.4)	322.841.010.767	248.662.753.135	1.505.169.043.068	1.028.253.070.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.162.487.824	31.953.866.428	111.231.466.329	130.148.747.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.5)	1.245.779.737	1.578.147.889	4.276.613.840	11.283.646.962
7. Chi phí tài chính	22		15.103.678.262	7.173.208.009	28.411.942.395	20.084.604.211
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.001.493.204</i>	<i>3.484.673.837</i>	<i>17.603.854.431</i>	<i>9.734.040.081</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.046.070.614)	(840.742.692)	(2.141.084.571)	(5.453.893.360)
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.9)	11.105.114.907	9.804.155.336	37.019.179.069	32.232.557.471
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.9)	4.891.252.860	6.915.329.433	20.009.320.986	34.061.925.358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(737.849.082)	8.798.578.847	27.926.553.148	49.599.413.806
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	46.250.000	37.891.577	192.266.582	3.270.404.763
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	300.219	120.878.509	14.822.811	456.581.252
14. Lợi nhuận khác	40		45.949.781	(82.986.932)	177.443.771	2.813.823.511
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(691.899.301)	8.715.591.915	28.103.996.919	52.413.237.317
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	6.273.055.358	10.939.853.697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(12.626.980)	-	(25.253.960)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(691.899.301)	8.728.218.895	21.830.941.561	41.498.637.580
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(691.899.301)	8.728.218.895	21.830.941.561	41.498.637.580
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(31)	388	970	1.564
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(31)	388	970	1.564

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2016



Bùi Thị Anh Thư
Người lập



Trần Thị Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		219.270.793.672	237.594.151.457	991.526.934.511	982.067.289.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(230.436.424.055)	(221.787.483.539)	(907.704.954.921)	(529.760.768.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.852.815.333)	(5.710.531.718)	(16.964.924.673)	(20.147.102.790)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(VI.6)	(5.001.493.204)	(3.484.673.837)	(17.603.854.431)	(9.734.040.081)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(V.12a)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	(14.583.869.577)	(18.295.495.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		480.977.594.933	159.275.230.392	1.471.741.518.391	746.752.943.423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(528.378.174.055)	(170.132.586.599)	(1.674.972.425.663)	(1.062.627.799.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.420.518.042)	(6.245.893.844)	(168.561.576.363)	88.255.026.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.853.011.819)	(8.378.933.088)	(24.188.726.479)	(10.964.936.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000		180.000.000	6.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.450.000.000)	(3.000.000.000)	(3.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				10.000.000	5.752.196.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(VI.5)	48.864.501	651.718.013	284.446.600	1.892.447.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.624.147.318)	(10.177.215.075)	(26.714.279.879)	(6.764.202.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	(V.10)	1.176.716.937.497	165.600.816.507	2.013.897.897.074	634.343.754.846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.10)	(1.063.366.208.822)	(160.502.769.126)	(1.779.972.990.507)	(662.360.473.194)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(V.18.2)	(9.074.670.000)	(13.500.000.000)	(22.574.670.000)	(31.499.981.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104.276.058.675	(8.401.952.619)	211.350.236.567	(59.516.699.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27.231.393.315	(24.825.061.538)	16.074.380.325	21.974.124.555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.754.676.979	148.204.235.866	73.911.689.969	101.405.049.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	(V.1)	89.986.070.294	123.379.174.328	89.986.070.294	123.379.174.328

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI THỊ ANH THƯ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ LỤA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN HÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 06 năm 2014.

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại UBCKNN.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 138 (30/09/2015: 135).

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 5.1 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/09/2016

5.1 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

anh sách các công ty con được hợp nhất:		Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu và Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ	
Tên	Ngành nghề		30/09/2016	01/01/2016
Công ty con trực tiếp:				
Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	Dịch vụ lưu trú. Dịch vụ Karaoke. Đại lý du lịch. Vận tải hành khách đường bộ khác.	2,6	100%	100%

5.2 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

		Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu và Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ	
Tên	Ngành nghề		30/09/2016	01/01/2016
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Sản xuất sản phẩm điện dân dụng	5,0	30%	30%

Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Bán buôn các thiết bị điện tử	4,5	45%	45%
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Bán buôn các thiết bị điện tử	6,5	46,15%	46,15%
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	Ghi âm, xuất bản âm nhạc	5,0	45%	45%
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	Mua bán hàng nông sản	25,0	0%	40%
Công ty cổ phần Điện Tử Amtec	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử, điện gia dụng	30,0	30%	30%

Nhóm Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Phú Long vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

5.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh tại Bình Dương: Lô B11, ô1,2,3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Câu lạc bộ Ngôi Sao: 17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Trung Tâm Dịch Vụ Điện Tử: 7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Gia Lai: 1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung Tâm dịch vụ điện tử: 131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hiệp Phước - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận: Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Bình Tây;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng hóa, thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính. Đối với thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là sổ chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Sổ tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm

b. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

c. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

d. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Năm 2016
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 34 đến 39 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Nhóm công ty.

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê. Các chi phí trực tiếp liên quan tới quá trình đàm phán và thu xếp các khoản thuê hoạt động được cộng vào giá gốc của tài sản cho thuê và được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất

đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ cũng như ghi nhận đầy đủ các khoản điều chỉnh giảm các chi phí trên khi thực tế phát sinh.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu nông sản: 0%;
- Bán hàng hóa nông sản trong nước: không tính thuế, 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 5% và 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

24. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	89.986.070.294	23.911.689.969
- Tiền mặt	5.445.433.014	832.341.633
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.540.637.280	23.079.348.336
* Tiền gửi Việt Nam đồng	63.868.934.625	19.466.505.531
* Tiền gửi Đô la Mỹ	20.671.702.655	3.612.842.805
(tương ứng USD)	928.260,28	160.928,41
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	50.000.000.000
Cộng	89.986.070.294	73.911.689.969

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 – 2 tháng và có lãi suất từ 4%/năm – 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục (V.10).

2. Các khoản đầu tư tài chính (phụ lục – trang 22)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.306.292.533	74.211.699.234
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn có trị giá lớn:		
+ Phải thu Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	57.342.589.200	44.388.397.570
+ Phải thu Công ty Cổ phần Alo360.com	6.836.032.659	5.256.873.402
+ Phải thu DNTN Tuấn Trung	2.000.000.000	6.660.001.000
+ Phải thu Công ty TNHH Châu Linh Rado	1.641.807.400	3.375.246.900
+ Phải thu Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	2.705.230.050	3.146.184.300
+ Phải thu Công ty Cổ phần Khâm Vĩnh Hưng	10.831.002.800	3.176.874.800
+ Phải thu Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	1.109.047.500	1.518.957.000
+ Phải thu Công ty TNHH Kim Trường	550.608.000	1.099.325.000
+ Phải thu Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang	726.851.977	2.092.062.520
+ Phải thu Champford International Limited	2.502.582.342	-
+ Phải thu CIMA Digitec Co., Ltd	-	-
+ Phải thu Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long	10.576.336.588	-
+ Phải thu Elite Spice Co. Inc.	-	-
+ Phải thu Hamburg Coffee Company	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.413.805.989	103.035.924.414
+ Trả trước cho các hãng mua điều, cà phê	65.177.287.149	64.677.974.395
+ Trả trước cho các hãng mua HH, DV khác	26.236.518.840	38.357.950.019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.017.014.503	1.353.639.885
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	196.737.113.025	178.601.263.533
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.880.000.000)	(18.880.000.000)

Giá trị thuần của các khoản phải thu	177.857.113.025	159.721.263.533
--------------------------------------	-----------------	-----------------

** Chi tiết: Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):*

Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	57.342.589.200	44.388.397.570
Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang	726.851.977	2.092.062.520

** Chi tiết: Các khoản phải thu ngắn hạn khác*

+ Phải thu khác	4.922.014.503	1.353.639.885
+ Tạm ứng	95.000.000	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.017.014.503	1.353.639.885

** Chi tiết các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn có trị giá lớn:*

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	1.976.900.000	-
+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	35.940.658.923	35.582.867.427
+ Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	29.050.690.446
+ Công ty CP Khâm Vĩnh Hưng	1.535.238.000	12.543.830.000
+ Công ty TNHH SXTM & DV Toàn Doanh	4.942.500.000	-
+ Công ty Cổ Phần Điện Tử Sao Kim	2.539.604.000	-
+ Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	281.687.000	-
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	944.370.000	2.693.550.400
+ Các nhà cung cấp khác	14.202.157.620	23.164.986.141
Tổng cộng	91.413.805.989	103.035.924.414

Trong đó, Các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – xem thêm mục (VII):

+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	1.976.900.000	-
+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	-	35.582.867.427
+ Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	281.687.000	-
+ Công ty TNHH CN ĐT Phương Đông	944.370.000	2.693.550.400
Tổng cộng	3.202.957.000	38.276.417.827

4. Hàng tồn kho:

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		5.385.944.688	
- Nguyên liệu, vật liệu	90.299.718.984		109.417.457.099	
- Công cụ, dụng cụ	1.676.458.574		1.315.570.612	
- Thành phẩm	44.923.227.263		5.438.483.693	
- Hàng hóa	336.134.969.198	-	292.026.320.393	(2.000.000.000)
- Hàng gửi bán	-	-	-	
Cộng	473.034.374.019	-	413.583.776.485	(2.000.000.000)

Giá trị hàng hóa bất động sản tại ngày 30/09/2016 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với số tiền là 67.451.870.000 VND – Xem thêm mục (V.10).

5. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- XDCB

Công trình Hiệp Phước 2

Công trình 157 Phan Đăng Lưu

Công trình Nhà máy lắp ráp Điện tử Đồng Nai

Công trình Nhà kho chứa hàng nông sản Đất Cuốc

30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng

01/01/2016

1.144.170.873

1.189.885.920

975.725.004

9.550.522.072

33.102.916.991

1.189.885.920

737.676.967

19.193.612.342

Công trình Hiệp Phước 1
Cộng

12.860.303.869

54.224.092.220

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục – trang 23)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (phụ lục – trang 24)

8. Tăng giảm bất động sản đầu tư (phụ lục – trang 24)

9. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	76.433.250	47.674.396
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	190.193.963	215.215.039
Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác	125.464.293	390.837.576
Tổng cộng	392.091.506	653.727.011
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và KCN Hiệp Phước 2	5.768.052.680	5.901.207.407
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc	4.874.107.369	4.973.107.368
Phí bảo hiểm	131.497.322	330.516.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	565.357.911	198.135.935
Chi phí phân bổ khác	106.446.783	161.822.329
Tổng cộng	11.445.462.065	11.564.789.411

Trong đó, giá trị tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và Hiệp Phước 2 dùng đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục (V.10).

10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục - trang 25)

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2016	01/01/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	15.791.061.798	12.316.115.042
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	717.794.879	1.321.440.718
Tổng cộng	16.508.856.677	13.637.555.760

Chi tiết Phải trả người bán ngắn hạn:

	Tại ngày 30/09/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hà Gia Mẫn	2.340.285.415	2.340.285.415	7.210.183.973	7.210.183.973
Chi Nhánh Công ty TNHH Phân Phối FPT (TP. Hà Nội)	1.014.997.500	1.014.997.500	-	-

CHUNGHSIN TECHNOLOGY GROUP CO., LTD	10.817.169.440	10 817 169 440	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.618.609.443	1.618.609.443	5.105.931.069	5.105.931.069
Cộng	15.791.061.798	15.791.061.798	12.316.115.042	12.316.115.042

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
a) Phải nộp	11.442.049.406	61.369.442.183	70.366.362.766	2.445.128.823
Thuế GTGT đầu ra SXKD	28.866.250	48.998.567.085	48.993.211.365	34.221.970
Thuế TNDN	9.924.833.394	6.273.055.358	14.583.869.577	1.614.019.175
Thuế TNCN	1.158.294.383	2.822.623.632	3.514.085.716	466.832.299
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	330.055.379	3.275.161.984	3.275.161.984	330.055.379
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.124	34.124	-
b) Phải thu	2.046.236.157	24.396.172.750	22.694.646.816	344.710.223
Thuế GTGT đầu ra	386.300	386.300	386.300	386.300
Thuế GTGT đầu vào hàng N.khẩu	302.340.778	17.538.501.743	17.236.160.965	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.344.459.316	5.435.837.354	4.093.927.558	2.549.520
Thuế TNDN	40.876.402	-	-	40.876.402
Thanh toán khác với NSNN	355.173.361	1.421.447.353	1.362.671.993	296.398.001
Thuế và phí khác	3.000.000	-	1.500.000	4.500.000

13. Phải trả người lao động

Là khoản lương, thưởng tại 30/09/2016 còn phải trả cho người lao động.

Số dư cuối 30/09/2016 của khoản phải trả người lao động là 91.886.740 đồng.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí quảng cáo	3 270 000 000	-
Trích trước chi phí xây dựng	-	1.693.380.593

Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi	49.777.000	19.913.567
Trích trước cước vận chuyển	166.140.000	-
Trích trước tiền nhân công	118.396.500	-
Trích trước tiền cơm, tiền nước	13.417.195	-
Trích trước khác	13.410.000	-
Tổng cộng	3.631.140.695	1.713.294.160

15. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	36.028.000	16.147.710
- Bảo hiểm y tế	6.015.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.533.000	-
- Doanh thu chưa thực hiện	3.050.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	174.293.460	179.560.086
Tổng cộng	3.269.869.460	195.707.796
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.961.400.000	6.891.000.000
(Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng)		
Tổng cộng	6.961.400.000	6.891.000.000

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.404.260.000	8.736.716.806
- Quỹ Dự phòng Quỹ lương	-	5.000.000.000
Tổng cộng	8.404.260.000	13.736.716.806

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2016	01/01/2016
Số dư đầu năm	26.065.725.623	25.203.322.623
Trích lập trong năm	3.000.000.000	6.300.000.000
Tăng khác	36.490.000	34.730.000
Sử dụng trong năm	(5.772.231.089)	(5.472.327.000)
Số dư cuối kỳ	23.329.984.534	26.065.725.623

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục – trang 26)

18.2 Cổ tức

VND

Cổ tức đã chia

Quý 3
năm 2016Quý 3
năm 2015

9.074.670.000

13.500.000.000

18.3 Cổ phần

30/09/2016

01/01/2016

- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra
- Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành
- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

22.500.000

22.500.000

22.500.000

22.500.000

22.500.000

22.500.000

18.4 Phân phối lợi nhuận

VND

30/09/2016

01/01/2016

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

37.131.023.431

53.972.345.492

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

21.830.941.561

59.310.587.644

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển

(10.173.844.059)

(16.888.211.900)

Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(2.000.000.000)

(3.000.000.000)

Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi

(3.000.000.000)

(6.300.000.000)

Trích lập Quỹ xã hội

(3.000.000.000)

(3.000.000.000)

Chia cổ tức

(22.574.670.000)

(44.999.981.600)

Tăng/Giảm khác

9.860.598.831

(1.963.716.205)

Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

28.074.049.764

37.131.023.431

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: Đồng

Quý 3

Quý 3

năm 2016

năm 2015

Doanh thu bán hàng

600.816.783.769

290.552.165.786

Phòng Kinh doanh

248.927.374.536

153.448.866.789

Trung tâm Dịch vụ Điện tử

94.510.921.199

111.134.552.825

Chi nhánh Gia Lai

37.508.678.800

14.361.449.307

Chi nhánh Đà Nẵng

9.561.017.274

11.607.296.865

Chi nhánh Bình Dương

210.308.791.960

-

Doanh thu cung cấp dịch vụ

7.672.321.843

8.942.808.769

Cho thuê BĐS

6.022.428.953

7.161.352.437

Khách sạn Hoa Mai Vàng	1.649.892.890	1.781.456.332
Loại trừ xuất bán nội bộ	(255.477.365.733)	(18.878.354.992)
Tổng cộng	353.011.739.879	280.616.619.563

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Hàng bán bị trả lại	8.241.288	-
Tổng cộng	8.241.288	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Doanh thu thuần về bán hàng	345.568.413.656	271.933.371.976
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.435.084.935	8.683.247.587
Tổng cộng	353.003.498.591	280.616.619.563

Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
VND	VND

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan là các công ty liên kết – Xem thêm mục (VII):

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long	-	83.415.147
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	11.164.315.688	12.142.084.928
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	5.515.854.000	16.253.619.961
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang	127.347.731	134.633.695
Công ty TNHH Quang Điện Xanh	-	61.944.122
Tổng cộng	16.807.517.419	28.675.697.853

4. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Phòng Kinh doanh	247.883.503.376	150.430.584.263
Trung tâm Dịch vụ Điện tử	77.793.837.017	88.011.654.848
Chi nhánh Gia Lai	34.424.133.784	12.636.602.086
Chi nhánh Đà Nẵng	9.117.864.905	11.085.451.340

Chi nhánh Bình Dương	204.017.590.283	-
Cho thuê BĐS	3.337.684.413	3.560.629.274
Khách sạn Hoa Mai Vàng	1.506.525.814	1.556.625.134
Loại trừ xuất bán nội bộ	(255.240.128.825)	(18.618.793.810)
Tổng cộng	322.841.010.767	248.662.753.135

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lãi tiền gửi	52.247.137	426.718.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.413.121	982.917.798
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm, lãi bán cổ phiếu	964.119.479	168.512.078
Tổng cộng	1.245.779.737	1.578.147.889

6. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Chi phí lãi vay	5.001.493.204	3.484.673.837
Chiết khấu thanh toán	65.139.413	32.832.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.045.645	3.598.306.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	9.990.000.000	57.395.365
Tổng cộng	15.103.678.262	7.173.208.009

7. Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐHH	8.750.000	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	37.500.000	37.891.577
Tổng cộng	46.250.000	37.891.577

8. Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

Tiền lãi truy thu, tiền chậm nộp	219	-
Các khoản khác	300.000	120.878.509
Tổng cộng	300.219	120.878.509

9. Chi phí bán hàng, Quản lý Doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Chi phí bán hàng	11.105.114.907	9.804.155.336
Chi phí Quản lý Doanh nghiệp	4.891.252.860	6.915.329.433
Tổng cộng	15.996.367.767	16.719.484.769

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(691.899.301)	8.715.591.915
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	=	=

11. Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty mẹ	(691.899.301)	8.728.218.895
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	(691.899.301)	8.728.218.895
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>22.500.000</u>	<u>22.500.000</u>
Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(31)</u>	<u>388</u>

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng
2. Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông
3. Công ty TNHH Quang Điện Xanh
4. Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang
5. Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang
6. Công ty Cổ phần Điện Tử Amtec
7. Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông sản Phú Long
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết đến ngày 27/06/2016
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục (V.3):		
Các công ty liên kết	58.069.441.177	46.480.460.090
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục (V.3):		
Các công ty liên kết	3.202.957.000	38.276.417.827
Phải trả người bán – Xem thêm mục (V.11):		
Các công ty liên kết	-	-

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục (VI.1):		
Các công ty liên kết	16.807.517.419	28.675.697.853
Mua hàng:		
Các công ty liên kết	8.295.386.000	81.657.865.535
Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo thị trường.		
Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:		
	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	159.000.000	267.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.222.590.000	1.566.607.693
Cộng	1.381.590.000	1.833.607.693

VIII. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

IX. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 03/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016 được Tổng Giám đốc Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 12 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THỊ ANH THU

TRẦN THỊ LỤA



NGUYỄN XUÂN HÀN

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	14.100.000.000	7.119.310.461		21.100.000.000	7.683.423.702	
Cty TNHH CN điện tử Phương Đông	1.500.000.000	2.395.409.593		1.500.000.000	2.317.423.147	
Cty TNHH Quang Điện Xanh	2.025.000.000	1.056.011.169		2.025.000.000	1.056.011.169	
Cty TNHH TM điện tử Arirang	3.000.000.000	3.245.029.112		3.000.000.000	3.830.753.159	
Cty TNHH TT ĐPT Arirang	1.575.000.000	422.860.588		1.575.000.000	479.236.227	
Cty TNHH XNK Nông sản Phú Long	-	-	-	10.000.000.000	-	
Cty CP điện tử Amtec	6.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.840.000.000	-	(3.510.479.995)	6.840.000.000	-	(3.510.479.995)
Cty CP DV và xúc tiến thương mại	840.000.000	-		840.000.000	-	
Cty CP Alo360.com	6.000.000.000	-	(3.510.479.995)	6.000.000.000	-	(3.510.479.995)

Trong năm Nhóm công ty có khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Điện tử Amtec với số tiền là 3.000.000.000 đồng và thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với việc bán chuyển nhượng phần vốn góp 10.000.000.000 đồng của khoản đầu tư vào Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 03/2016 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.165.632.367	7.060.448.354	9.628.981.633	69.103.650	39.924.166.004
Mua trong năm	-	3.713.367.636	545.000.000		4.258.367.636
Đầu tư XD CB hoàn thành	15.287.714.132	12.997.421.946	-		28.285.136.078
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển hàng hóa BĐS	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.000.000)	-		(180.000.000)
Xóa sổ tài sản	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	38.453.346.499	23.591.237.936	10.173.981.633	69.103.650	72.287.669.718
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.711.769.380	5.821.661.533	5.283.237.222	12.477.036	17.829.145.171
Khấu hao trong năm	1.421.519.824	1.422.419.170	644.310.730	8.637.948	3.496.887.672
Chuyển BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(8.750.000)			(8.750.000)
Xóa sổ tài sản					
Số dư cuối kỳ	8.133.289.204	7.235.330.703	5.927.547.952	21.114.984	21.317.282.843
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.453.862.987	1.238.786.821	4.345.744.411	56.626.614	22.095.020.833
Tại ngày cuối kỳ	30.320.057.295	16.355.907.233	4.246.433.681	47.988.666	50.970.386.875

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.179.272.796 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Quyền sử dụng đất	01/01/2016	Tăng	Chuyển sang hàng hóa BDS	30/09/2016
Nguyên giá	5.367.082.258	-	-	5.367.082.258
Giá trị hao mòn lũy kế	(171.193.200)	(64.197.450)	-	(235.390.650)
Giá trị còn lại	5.195.889.058			5.131.691.608

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.145.204.255	136.659.319.340	25.894.000.000	188.698.523.595
Tăng khác	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	27.684.206.050	5.828.349.226	33.512.555.276
Giảm khác	-	(1.501.140.352)	(1.498.934.258)	(3.000.074.610)
Số dư cuối kỳ	26.145.204.255	162.842.385.038	30.223.414.968	219.211.004.261
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	548.552.786	17.562.731.265	16.456.350.365	34.567.634.416
Tăng trong năm	204.622.896	4.139.528.886	2.636.579.596	6.980.731.378
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	753.175.682	21.702.260.151	19.092.929.961	41.548.365.794
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.596.651.469	119.096.588.075	9.437.649.635	154.130.889.179
Tại ngày cuối kỳ	25.392.028.573	141.140.124.887	11.130.485.007	177.662.638.467

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2016 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 75.320.332.291 VND – xem thêm mục (V.10).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 2.245.574.965 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày 30/09/2016.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Là các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 5,60% - 6,70%/năm đối với VND và 2,80% - 3,40%/năm đối với USD. Các khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Nhóm công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác – xem thêm mục (V.1);
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế – xem thêm mục (V.3);
- Giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại 108 Lê Lợi, Phường 04, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh - Xem thêm mục (V.4);
- Các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án Hiệp Phước 1, Hiệp Phước 2 – Xem thêm mục (V.8) và mục (V.9b).

Đơn vị tính: Đồng

Vay ngắn hạn	30/09/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
-Vay VND	82.819.629.320	82.819.629.320	629.454.216.982	779.790.834.959	233.156.247.297	233.156.247.297
VCB	78.510.098.320	78.510.098.320	430.461.757.782	506.563.111.624	154.611.452.162	154.611.452.162
BIDV	4.309.531.000	4.309.531.000	198.992.459.200	273.227.723.335	78.544.795.135	78.544.795.135
-Vay USD	446.322.427.520	446.322.427.520	547.262.720.515	283.575.373.863	182.635.080.868	182.635.080.868
VCB –	271.305.371.690	271.305.371.690	347.835.514.348	199.957.418.606	123.427.275.948	123.427.275.948
Tương ứng USD	12.179.694,00	12.179.694,00	15.598.009,50	8.899.100,40	5.480.784,90	5.480.784,90
BIDV –	175.017.055.830	175.017.055.830	199.427.206.167	83.617.955.257	59.207.804.920	59.207.804.920
Tương ứng USD	7.845.221,00	7.845.221,00	8.936.910,00	3.720.810,00	2.629.121,00	2.629.121,00
Tổng cộng	529.142.056.840	529.142.056.840	1.176.716.937.497	1.063.366.208.822	415.791.328.165	415.791.328.165

Trong đó, số tiền đi vay thực thu trong Quý 3/2016 là 1.176.716.937.497 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong Quý 3/2016 là 1.063.366.208.822 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

VND

18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	224.999.770.000	49.742.230.000	83.736.612.322	1.995.543.100	53.972.345.492	414.446.500.914
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	59.310.587.644	59.310.587.644
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.999.981.600)	(44.999.981.600)
Trích lập quỹ	-	-	16.888.211.900	3.000.000.000	(29.188.211.900)	(9.300.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(864.500.000)	-	(864.500.000)
Tăng/Giảm khác	230.000	(230.000)	-	-	(1.963.716.205)	(1.963.716.205)
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	49.742.000.000	100.624.824.222	4.131.043.100	37.131.023.431	416.628.890.753
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(139.401.169)	(139.401.169)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.830.941.561	21.830.941.561
Tăng khác	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.574.670.000)	(22.574.670.000)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	10.173.844.059	2.000.000.000	(15.173.844.059)	(3.000.000.000)
Trích Quỹ xã hội	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(1.352.671.983)	(1.599.001.960)	-	(2.951.673.943)
Số dư cuối kỳ	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	4.532.041.140	28.074.049.764	416.794.087.202